

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**
Số: 12/2020/CBTT/GLW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý II/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Địa chỉ trụ sở: Số 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288

Website: www.capnuocgialai.net

Mã chứng khoán: GLW

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ đính kèm.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QII/2020

Gia Lai, ngày 15 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2020

MÃ U SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.830.678.510	27.095.945.966
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.301.000.259	575.892.969
1.	Tiền	111		1.001.000.259	575.892.969
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	15.500.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.000.000.000	15.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.969.158.368	5.556.159.645
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.005.529.283	691.725.202
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.332.500	116.264.363
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	4.202.748.792	4.200.051.301
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	11	836.434.933	646.354.160
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(89.887.140)	(98.235.381)
IV.	Hàng tồn kho	140		3.788.972.396	3.611.967.276
1.	Hàng tồn kho	141	12	3.788.972.396	3.611.967.276
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.771.547.487	1.851.926.076
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	51.916.900	13.577.972
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.589.230.587	1.751.321.104
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		130.400.000	87.027.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.309.651.076	164.834.389.873
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.598.708.000	-
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	3.598.708.000	-
II.	Tài sản cố định	220		153.038.298.979	150.390.170.151
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	151.689.699.196	148.943.291.988
	- Nguyên giá	222		410.076.376.921	402.637.841.767
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.386.677.725)	(253.694.549.779)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	16	1.348.599.783	1.446.878.163
	- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.854.308)	(125.575.928)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.362.510.903	1.753.352.431
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.362.510.903	1.753.352.431
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		11.310.133.194	12.690.867.291
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	8.280.618.302	9.648.562.669
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	3.029.514.892	3.042.304.622
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.140.329.586	191.930.335.839

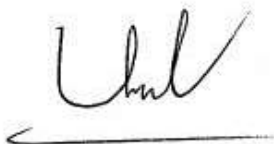
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II/2020

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		12.142.497.500	9.694.542.193
I.	Nợ ngắn hạn	310		8.844.798.486	5.847.226.179
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.041.926.808	3.802.692.929
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.142.163.731	178.588.800
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.303.117.957	439.077.480
4.	Phải trả người lao động	314		3.052.790	28.510.010
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	90.750.000	82.500.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	164.553.200	216.622.960
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1.099.234.000	1.099.234.000
II.	Nợ dài hạn	330		3.297.699.014	3.847.316.014
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	3.297.699.014	3.847.316.014
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.997.832.086	182.235.793.646
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	185.997.832.086	182.235.793.646
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2.	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4.	Lợi nhuận/lỗ lũy kế	421		2.057.780.708	(1.704.257.732)
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
	- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		3.762.038.440	2.900.667.884
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.140.329.586	191.930.335.839



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 07 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ/2020

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03/2020	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.19	15.752.458.614	14.757.580.455	29.190.907.238	26.785.052.798
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		15.752.458.614	14.757.580.455	29.190.907.238	26.785.052.798
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	11.486.620.772	10.865.486.597	21.999.686.060	21.105.870.008
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.265.837.842	3.892.093.858	7.191.221.178	5.679.182.790
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	379.056.763	24.000.829	733.657.381	453.064.725
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	4.177.087	5.071.741	4.177.087	5.071.741
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	5.23	1.055.103.622	927.381.065	2.304.410.106	1.856.881.205
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	1.427.977.538	1.859.670.372	2.919.042.062	3.836.840.933
10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		2.157.636.358	1.339.972.509	2.697.249.304	433.453.636
11.	Thu nhập khác	31	5.25	1.866.268.854	1.721.032.767	2.034.395.501	1.829.040.955
12.	Chi phí khác	32	5.26		29.144.053	2.000.000	373.160.255
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.866.268.854	1.691.888.714	2.032.395.501	1.455.880.700
14.	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.023.905.212	3.031.861.223	4.729.644.805	1.889.334.336
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.27	817.923.003		967.606.365	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			90.097.122		180.194.244
17.	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.205.982.209	2.941.764.101	3.762.038.440	1.709.140.092
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	178		209	0



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 07 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18.276.110.135	13.948.636.955
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11.566.255.625)	(8.737.536.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.602.532.974)	(3.014.163.995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(41.301.052)	(34.495.283)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	975.026.466	570.871.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.717.208.238)	(3.490.718.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.676.161.288)	(757.405.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	2.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(549.617.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.617.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.226.778.288)	(757.405.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.791.304.782	6.548.709.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.564.526.494	5.791.304.782



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 07 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	31.454.576	43.537.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	969.545.683	532.355.356
Các khoản tương đương tiền	3.300.000.000	-
Cộng	4.301.000.259	575.892.969

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13.000.000.000	15.500.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	582.214.802	302.443.856
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	82.334.948	72.294.958
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	34.508.533	169.098.388
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	-	147.888.000
Khách hàng lắp đặt lẻ tại TP Pleiku	306.471.000	-
Cộng	1.005.529.283	691.725.202

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tự động hóa Cơ Khí Môi trường Việt	-	70.889.363
Trung Tâm KT Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 4	14.332.500	-
Các đối tượng khác	-	45.375.000
Cộng	14.332.500	116.264.363

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH ĐT&XD Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	3.598.708.000	-
Cộng	3.598.708.000	-

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.202.748.792	-4.200.051.301
Cộng	4.202.748.792	-4.200.051.301

Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp thời hạn 12 tháng có lãi suất 9,8%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	492.575.933	404.995.160
Tạm ứng cho nhân viên	295.400.000	240.400.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	48.459.000	959.000
Cộng	836.434.933	646.354.160

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Năm 2020		Năm 2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.788.972.396	-	3.611.967.276	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Cộng	3.788.972.396	-	3.611.967.276	-

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Năm 2020		Năm 2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.029.514.892	-	3.042.304.622	-
Cộng	3.029.514.892	-	3.042.304.622	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.916.900	13.577.972
	51.916.900	13.577.972
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	7.669.286.052	9.037.038.751
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	179.795.319	235.293.741
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	204.238.294	152.082.942
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	227.298.637	224.147.235
	8.280.618.302	9.648.562.669
Tổng cộng chi phí trả trước	8.332.535.202	9.662.140.641

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
Mua trong năm	-	214.816.250	-	-	214.816.250
Xây dựng cơ bản hoàn thành	76.271.818	-	7.483.291.434	-	7.559.563.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Ghi giảm Giá trị tài sản được Nhà nước đền bù đi đời	-	-	(335.844.348)	-	(335.844.348)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	98.142.172.989	93.643.600.252	217.846.332.953	444.270.727	410.076.376.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
Khấu hao trong năm	1.394.872.302	763.252.146	2.650.783.229	18.297.417	4.827.205.094
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Ghi giảm khấu hao tài sản được Nhà nước đền bù đi đời	-	-	(135.077.148)	-	(135.077.148)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	60.288.084.041	68.593.007.462	129.194.479.438	311.106.784	258.386.677.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988
Tại ngày 30/06/2020	37.854.088.948	25.050.592.790	88.651.853.515	133.163.943	151.689.699.196

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 30/06/2020
2.038.307.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	1.572.454.091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	
Thanh lý trong năm	
Tại ngày 30/06/2020	1.572.454.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	125.575.928
Khấu hao trong năm	98.278.380
Giảm trong năm	
Tại ngày 30/06/2020	223.854.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	1.446.878.163
Tại ngày 30/06/2020	1.348.599.783

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2019 VND
1 Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (i)	1.145.398.975	1.477.048.353
2 Các dự án khác	217.111.928	276.304.078
Cộng	1.362.510.903	1.753.352.431

(i) Đây là chi phí đầu tư liên quan đến các dự án thuộc kế hoạch 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	253.652.872	253.652.872	465.311.089	465.311.089
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	253.652.872	253.652.872	465.311.089	465.311.089
Các đối tượng khác	1.788.273.936	1.788.273.936	3.337.381.840	3.337.381.840
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	603.203.313	603.203.313	2.035.295.763	2.035.295.763
Công ty CP Hawaco Miền Trung	474.100.000	474.100.000	474.100.000	474.100.000
Công ty TNHH Hạ Đạt	199.397.000	199.397.000	-	-
Các đối tượng khác	511.573.623	511.573.623	827.986.077	827.986.077
Cộng	2.041.926.808	2.041.926.808	3.802.692.929	3.802.692.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2019
	VND	VND
BQL các dự án ĐTXD thành phố	3.938.644.000	-
Các đối tượng khác	203.519.731	178.588.800
Cộng	4.142.163.731	178.588.800

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	87.027.000	-	43.373.000	130.400.000
	87.027.000	-	43.373.000	130.400.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.440.940	967.606.365	184.124.302	817.923.003
Thuế thu nhập cá nhân	17.651.141	61.266.331	55.122.409	23.795.063
Thuế tài nguyên	14.444.881	105.774.878	101.077.495	19.142.264
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	326.393.950	2.235.524.503	2.177.992.190	383.926.263
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.146.568	111.184.476	98.999.680	58.331.364
Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	439.077.480	3.481.356.553	2.617.316.076	1.303.117.957

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	82.500.000	82.500.000
Chi phí phải trả khác	8.250.000	-
Cộng	90.750.000	82.500.000

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	81.305.600	61.561.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	141.570.160
Các khoản khác	13.247.600	13.491.600
Cộng	164.553.200	216.622.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	4.396.933.014	4.396.933.014	-	549.617.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	3.297.699.014	3.297.699.014			3.847.316.014	3.847.316.014
Tổng cộng khoản vay	4.396.933.014	4.396.933.014	549.617.000	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2020
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.198.465.014
Sau năm năm	-
Cộng	4.396.933.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.297.699.014

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	7.880.199.509	(4.604.925.616)	183.275.273.893
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	(3.940.148.131)	-	(3.940.148.131)
Lãi trong năm	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884
Tại ngày 01/01/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	(1.704.257.732)	182.235.793.646
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.762.038.440	3.762.038.440
Tại ngày 30/06/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	2.057.780.708	185.997.832.086

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phần	Cổ phần
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**Doanh thu**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND		VND	
Doanh thu cung cấp nước sạch	12.749.496.259	12.405.503.877	24.839.161.116	23.206.323.000
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2.944.353.618	2.267.198.699	4.260.478.133	3.474.615.051
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	58.608.737	84.877.879	91.267.989	104.114.747
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	15.752.458.614	14.757.580.455	29.190.907.238	26.785.052.798

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Giá vốn hàng bán**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	9.455.488.573	9.481.940.632	19.029.629.056	18.901.159.495
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.989.002.445	1.322.459.212	2.912.141.136	2.137.790.919
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	42.129.754	61.086.753	57.915.868	66.919.594
Giá vốn khác	-	-	-	-
Cộng	11.486.620.772	10.865.486.597	21.999.686.060	21.105.870.008

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.056.763	240.001.829	733.657.381	453.064.725

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

100.373.130	7.517.808	201.625.452	7.517.808
-------------	-----------	-------------	-----------

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**Chi phí tài chính**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Phí quản lý khoản vay	4.177.087	5.071.741	4.177.087	5.071.741
Cộng	4.177.087	5.071.741	4.177.087	5.071.741

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.056.763	240.001.829	733.657.381	453.064.725

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	100.373.130	7.517.808	201.625.452	7.517.808
---	-------------	-----------	-------------	-----------

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	915.933.470	1.014.258.362	2.002.936.601	2.261.797.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.378.760	186.690.150	455.341.478	385.942.178
Thuế, phí và lệ phí	4.562.992	-	8.562.992	4.000.000
Chi phí bằng tiền khác	281.102.316	658.721.860	452.200.991	1.185.101.507
Cộng	1.427.977.538	1.859.670.372	2.919.042.062	3.836.840.933

31. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành	1.731.499.164	124.055.039	1.775.092.800	124.055.039
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	127.494.960	1.593.326.364	248.391.608	1.701.334.552
Các khoản thu nhập khác	7.274.730	-	10.911.093	-
Cộng	1.866.268.854	1.721.032.767	2.034.395.501	1.829.040.955

32. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	297.684.294
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	29.144.053	-	59.144.053
Các khoản chi phí khác	-	-	2.000.000	16.331.908
Cộng	-	29.144.053	2.000.000	373.160.255

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

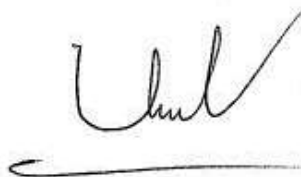
	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.023.905.212	3.031.861.223	4.729.644.805	1.889.334.336
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu t	65.709.806	-	108.387.025	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	4.089.615.018	3.031.861.223	4.838.031.830	1.889.334.336
Lỗ tính thuế mang sang	-	(2.756.659.596)	-	(5.513.319.192)
Thu nhập tính thuế	4.089.615.018	275.201.627	4.838.031.830	(3.623.984.856)
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	817.923.003	-	967.606.365	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	817.923.003	-	967.606.365	-

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/06/2020 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 07 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc